

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 1: Phiên âm đúng của từ 考试 là: _____ ǎoshì.

- A. c B. k C. d D. t

Câu 2: Phiên âm đúng của từ 写作 là: x _____ zuò.

- A. iě B. iǔ C. iǎn D. iǎo

Câu 3: 最后的决定我 _____ 天上午会通知你的。

- A. 胖 B. 胡 C. 服 D. 明

Câu 4: 现在青少年常常用手 _____ 听音乐。

- A. 几 B. 机 C. 及 D. 极

Câu 5: 我不知道他哥哥叫 _____ 名字。

- A. 怎么 B. 什么 C. 哪儿 D. 哪里

Câu 6: 生日那天, 他送我一 _____ 钢笔。

- A. 本 B. 台 C. 张 D. 支

Câu 7: 他在中国学了两年汉语 _____ 。

- A. 了 B. 过 C. 地 D. 得

Câu 8: 星期天你想去公园玩 _____ ?

- A. 过 B. 吗 C. 着 D. 的

Câu 9: 上飞机 _____ 要注意带好行李。

- A. 里 B. 外 C. 中 D. 前

Câu 10: 她要照顾老人和孩子, 又要搞她的业余创作, 真是忙不 _____ 。

- A. 上来 B. 下来 C. 过来 D. 起来

Câu 11: 看着小妹从被子里露出来那张闷得 _____ 的小脸, 大家都笑了。

- A. 通红红 B. 通通红 C. 通红通红 D. 通通红红

Câu 12: 我觉得这个商店的东西 _____ 贵了。

- A. 在 B. 只 C. 太 D. 常

Câu 13: 我们每天下午 _____ 去体育馆打网球。

- A. 才 B. 已 C. 都 D. 刚

Câu 14: 周末咱们去看电影 _____ 去跳舞?

- A. 还是 B. 但是 C. 还 D. 可

Câu 15: 我们学校的老师 _____ 。

- A. 对热情非常学生 B. 学生对热情非常
C. 学生非常对热情 D. 对学生非常热情

Câu 16: 你们怎么都对这幅画儿赞不绝口, 它 _____ 好在哪儿呢?

- A. 毕竟 B. 总算 C. 究竟 D. 终于

Câu 17: 王秘书详细地 _____ 我介绍学校的情况。

- A. 使 B. 往 C. 由 D. 给

Câu 18: 她每天都 _____ 十分充沛的精神状态投入工作, 做出了令人羡慕的业绩。

- A. 以 B. 据 C. 照 D. 凭

Câu 19: 这次比赛让我 _____ 提高了汉语水平, _____ 结交了很多新朋友。

- A. 要是……就…… B. 不仅……还……
C. 不但……反而…… D. 虽然……但是……

Câu 20: 课堂上应该大胆发言, 你_____说错了, _____没有人嘲笑你的。

- A. 就是……也……
B. 既然……就……
C. 由于……因此……
D. 宁可……也要……

Câu 21: 过节时, 孩子们很喜欢穿新_____。

- A. 手机
B. 衣服
C. 书
D. 笔

Câu 22: 下课以后小王就回家_____饭。

- A. 写
B. 说
C. 走
D. 吃

Câu 23: 这件大衣妈妈还没洗_____呢。

- A. 干净
B. 容易
C. 开心
D. 流利

Câu 24: 在电话_____以前, 人类大部分都是通过写信进行交流和传递信息的。

- A. 创造
B. 创立
C. 发明
D. 发行

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) của từ/ cụm từ trong ngoặc để hoàn thành các câu sau.

Câu 25: 刚走进 A 教学楼, 我就听 B 刘明 C 哈哈大笑 D 的声音。(见)

Câu 26: 我哥哥今天下午 A 一起去 B 胡志明市 C 旅行了 D。(跟他朋友)

Câu 27: 我昨天 A 给家里人买了三张 B 火车 C 票 D。(去河内的)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích cho từ/ cụm từ được gạch chân trong các câu sau.

Câu 28: 新来的同学个子很高, 头发很长。

- A. 身高
B. 动作
C. 家庭
D. 性格

Câu 29: 昨天晚上我在图书馆看报纸。

- A. 学
B. 唱
C. 读
D. 喝

Câu 30: 下龙湾有山有水, 风景很美。

- A. 高兴
B. 漂亮
C. 认真
D. 便宜

Câu 31: 今天他起床起得很晚, 准是昨天又没睡好。

- A. 正确
B. 准确
C. 正好
D. 一定

Câu 32: 学习外语, 听说能力和读写能力是相互作用的。

- A. 影响
B. 效果
C. 使用
D. 结果

Câu 33: 如果自己习惯了的角色突然发生转变, 我们会难以适应。

- A. 色彩
B. 身份
C. 角度
D. 身材

Câu 34: 经过宣扬, 昨晚人们就纷纷地来到电影院看新电影《幸福时光》。

- A. 宣读
B. 宣传
C. 宣布
D. 宣教

Câu 35: 其实我也帮不上什么忙, 只能给他打打下手罢了。

- A. 出主意
B. 下决定
C. 当助手
D. 帮倒忙

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) theo nội dung bài đọc, từ câu 36 đến câu 40.

一个商人和他的儿子赶着驴 (lú: con lừa) 去集市买东西。

刚走出不远, 便有人说: “你们傻不傻啊? 有驴不骑却走路。”商人一听有理, 连忙让儿子骑上了驴, 自己则跟在后面。

没过多久, 他们遇上一位老人。老人见到这个情景, 叹息道: “唉, 年轻力壮的儿子骑着驴, 却让自己的老父亲走着, 真是不孝啊!”商人一听这话也有理, 便让儿子下来, 自己骑到了驴上。

又走出两三里地, 一个妇女很奇怪地问商人: “你怎么能自己骑驴, 让你的儿子跟在后面走呢?”听了那人的话, 商人立刻把儿子也抱到了驴背上。

谁知刚走几步, 又有一个人大声地问他们: “朋友, 这头驴不是你的吧?”“是我的啊, 怎么了?”商人惊讶地反问。“既然是你自己的驴, 你干吗要这么折腾它呢? 你看它都快被你们压死了!”“那你说我们该怎么办呢?”没了主意的商人问那个人。那个人开玩笑道:

“你们应该抬着它走才对!”商人听后就和儿子抬着驴继续赶路。



但没走出一里地，他们却听见路边的人说道：“真是两个大傻瓜！”“我怎样做你们才满意呢！”商人委屈极了。

正所谓“众口难调”，如果有谁妄想做到“人人都满意”，他只会遭遇一种结果——自己过得不开心，周围人也都不满意。

(王翠蔚, 《汉语水平考试真题集》, 高等教育出版社, 2014年, 有删改)

Câu 36: 商人父子俩怎么去集市买东西?

- A. 骑马去 B. 骑驴去 C. 赶着马去 D. 赶着驴去

Câu 37: 看见商人父子俩，路上的老人为什么叹息?

- A. 老人想买驴子 B. 老人认为商人的儿子不孝顺
C. 老人讨厌商人 D. 老人认为商人的驴子很可怜

Câu 38: 那个妇女觉得商人怎么样?

- A. 太自私 B. 很勤劳 C. 很善良 D. 太狡猾

Câu 39: 为什么有人怀疑这头驴不是商人的?

- A. 商人把驴卖了 B. 商人父子俩都骑在驴身上
C. 商人抬着驴走 D. 商人父子俩已把驴压死了

Câu 40: 本文想告诉我们什么?

- A. 要不断地积累经验 B. 要考虑别人的感受
C. 要坚持自己的想法 D. 要有丰富的想象力

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong bài đọc, từ câu 41 đến câu 50.

一到放假，很多孩子紧张的学习生活一下子变得轻松了，他们感到无所事事，就(41)_____大部分时间去看电视、玩电脑。而且许多家长认为孩子(42)_____课的时候学习很辛苦，放假了可以痛快玩一玩，所以也就不太管孩子了。

但是让孩子这样放松(43)_____不是一个好选择。因为长时间坐在房间里，对身体不好；长时间坐在电视或者电脑前，对眼睛也有害，而且容易感到疲倦乏力；网上许多错误消息和不(44)_____的内容，也会对他们造成不良影响；(45)_____，看电视和玩电脑还会让孩子在生活中不爱跟别人交流，尤其和父母的沟通会更少。(46)_____这样放假，最后会发现孩子变得既懒惰又冷漠了。

不让孩子使用电脑是不可能的，家长应该想(47)_____帮助他们。例如：把电脑放在公开的地方；和孩子一起上网做一些有趣的事情；控制孩子的上网时间，每天最好不要多于两三个小时等。更(48)_____的是，家长们要多花时间陪伴孩子。放假时，多带孩子到户外活动；引导他们做他们(49)_____做的事儿；鼓励孩子参加各种各样的社会活动。总的来说，不要一直把孩子关在家中，而应该让他们过(50)_____更愉快、更有意义。

(李禄兴, 《HSK 应试速读理解分项强化》, 北京语言大学出版社, 2008年, 有删改)

- | | | | |
|----------------------|-------|-------|-------|
| Câu 41: A. 利用 | B. 了解 | C. 开始 | D. 介绍 |
| Câu 42: A. 上 | B. 查 | C. 找 | D. 等 |
| Câu 43: A. 而 | B. 并 | C. 正 | D. 只 |
| Câu 44: A. 健壮 | B. 干净 | C. 健康 | D. 整洁 |
| Câu 45: A. 但是 | B. 然而 | C. 因此 | D. 另外 |
| Câu 46: A. 即使 | B. 既然 | C. 要是 | D. 不管 |
| Câu 47: A. 问题 | B. 情况 | C. 办法 | D. 事情 |
| Câu 48: A. 努力 | B. 着急 | C. 严重 | D. 重要 |
| Câu 49: A. 快 | B. 喜欢 | C. 生气 | D. 慢 |
| Câu 50: A. 地 | B. 了 | C. 着 | D. 得 |

----- HẾT -----